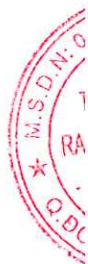


**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020**



*Handwritten signature in blue ink.*

## **TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho Quý I năm 2020.

#### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Duy Hùng	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
	Bà Phạm Thị Bích Thủy	Thành viên
	Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thanh Bình**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2020



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.175.917.255.236</b>	<b>3.799.897.478.909</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>14.385.742.526</b>	<b>178.298.358.452</b>
1. Tiền	111		14.385.742.526	178.298.358.452
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>29.728.230.828</b>	<b>228.230.828</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.728.230.828	228.230.828
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.858.285.241.547</b>	<b>3.225.537.816.493</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.114.143.386.908	2.692.716.982.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	42.809.041.959	99.549.589.134
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.711.058.123.790	442.996.556.431
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.725.311.110)	(9.725.311.110)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>260.033.178.660</b>	<b>374.490.312.299</b>
1. Hàng tồn kho	141		312.257.632.633	387.535.358.564
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.224.453.973)	(13.045.046.265)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.484.861.675</b>	<b>21.342.760.837</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	433.148.069	7.972.173.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.985.113.931	10.115.803.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	66.599.675	3.254.783.558
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>868.363.265.842</b>	<b>1.829.901.237.448</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.444.000.000</b>	<b>979.644.965.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	16.444.000.000	979.644.965.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.905.057.961</b>	<b>33.974.411.105</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	30.679.237.395	31.724.105.225
- Nguyên giá	222		113.558.787.358	112.959.589.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.879.549.963)	(81.235.483.951)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.225.820.566	2.250.305.880
- Nguyên giá	228		3.915.426.876	3.915.426.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.689.606.310)	(1.665.120.996)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>184.840.829.900</b>	<b>179.871.749.734</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		184.840.829.900	179.871.749.734
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>620.465.926.664</b>	<b>622.596.846.297</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		532.597.721.511	534.728.641.144
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		87.868.205.153	87.868.205.153
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.707.451.317</b>	<b>13.813.265.312</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	13.707.451.317	13.813.265.312
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>6.044.280.521.078</b>	<b>5.629.798.716.357</b>



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.278.626.927.190</b>	<b>4.801.396.653.332</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.881.739.477.327</b>	<b>4.732.949.422.575</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	4.494.666.744.687	4.072.183.422.558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		270.632.072	5.156.388.875
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.472.683.854	13.700.925.397
4. Phải trả người lao động	314		851.547.571	1.156.441.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	19.565.010.688	18.581.402.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.594.206.916	14.882.190.383
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	357.960.000.000	602.800.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.358.651.539	4.488.651.539
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>396.887.449.863</b>	<b>68.447.230.757</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	396.887.449.863	68.447.230.757
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>765.653.593.888</b>	<b>828.402.063.025</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>765.653.593.888</b>	<b>828.402.063.025</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		713.000.000.000	713.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		713.000.000.000	713.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.653.593.888	115.402.063.025
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		113.217.921.219	81.632.947.623
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		(60.564.327.331)	33.769.115.402
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6.044.280.521.078</b>	<b>5.629.798.716.357</b>

Người lập

  
 Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Linh

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

Mẫu B 02a-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay		Quý này năm trước		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	2.194.543.026.306	3.426.695.474.428	2.194.543.026.306	3.426.695.474.428	3.426.695.474.428	3.426.695.474.428	-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.058.000	-	1.058.000	-	1.058.000	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.194.541.968.306	3.426.695.474.428	2.194.541.968.306	3.426.695.474.428	2.194.541.968.306	3.426.695.474.428	3.391.675.155.801	
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	2.236.582.948.723	3.391.675.155.801	2.236.582.948.723	3.391.675.155.801	2.236.582.948.723	3.391.675.155.801	3.391.675.155.801	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(42.040.980.417)	35.020.318.627	(42.040.980.417)	35.020.318.627	(42.040.980.417)	35.020.318.627	35.020.318.627	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	58.046.203.919	30.000.016.476	58.046.203.919	30.000.016.476	58.046.203.919	30.000.016.476	30.000.016.476	
7. Chi phí tài chính	22	5.21	65.041.546.176	1.478.985.614	65.041.546.176	1.478.985.614	65.041.546.176	1.478.985.614	1.478.985.614	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.547.751.490	434.336.000	11.547.751.490	434.336.000	11.547.751.490	434.336.000	434.336.000	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.130.919.633)	4.817.161.168	(2.130.919.633)	4.817.161.168	(2.130.919.633)	4.817.161.168	4.817.161.168	
9. Chi phí bán hàng	25	5.22	3.274.359.451	2.909.845.820	3.274.359.451	2.909.845.820	3.274.359.451	2.909.845.820	2.909.845.820	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	7.545.553.321	15.542.533.152	7.545.553.321	15.542.533.152	7.545.553.321	15.542.533.152	15.542.533.152	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(61.987.155.079)	49.906.131.685	(61.987.155.079)	49.906.131.685	(61.987.155.079)	49.906.131.685	49.906.131.685	
12. Thu nhập khác	31		-	347.168.400	-	347.168.400	-	347.168.400	347.168.400	
13. Chi phí khác	32		761.314.058	81.912.921	761.314.058	81.912.921	761.314.058	81.912.921	81.912.921	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(761.314.058)	265.255.479	(761.314.058)	265.255.479	(761.314.058)	265.255.479	265.255.479	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(62.748.469.137)	50.171.387.164	(62.748.469.137)	50.171.387.164	(62.748.469.137)	50.171.387.164	50.171.387.164	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-	-	-	-	-	-	-	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(62.748.469.137)	50.171.387.164	(62.748.469.137)	50.171.387.164	(62.748.469.137)	50.171.387.164	50.171.387.164	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(62.748.469.137)	50.171.387.164	(62.748.469.137)	50.171.387.164	(62.748.469.137)	50.171.387.164	50.171.387.164	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-	-	-	-	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	(880,06)	(108,79)	(880,06)	(108,79)	(880,06)	(108,79)	(108,79)	

Người lập

  
 Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Linh

(880,06)  
 (108,79)  
 Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2020  
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số lũy kê từ đầu	Số lũy kê từ đầu
			năm đến cuối quý này (năm nay) VND	năm đến cuối quý này (năm trước) VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(62.748.469.137)	50.171.387.164
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			65.855.980.988	(32.322.535.194)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.638.041.326	2.388.942.470
Các khoản dự phòng	03		39.179.407.708	(5.758.283.355)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		13.490.780.464	(29.986.846.171)
Chi phí lãi vay	06		11.547.751.490	1.033.651.862
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		3.107.511.851	17.848.851.970
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(542.856.218.212)	(914.386.311.478)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		75.277.725.931	34.855.652.262
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		606.518.662.979	862.262.126.674
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.644.839.387	101.127.766
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.869.282.711)	(1.473.278.424)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.483.544.808)	(200.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		101.344.611	98.853.744.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		114.441.039.028	97.861.912.770
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.241.809.560)	(452.835.264)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.949.526.148	932.968
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.292.283.412)	(99.301.479.396)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		12.160.000.000	2.700.016.320
Tiền trả nợ gốc vay	34		(257.000.000.000)	(44.410.548.850)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(244.840.000.000)	(41.710.532.530)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40)	50		(131.691.244.384)	(43.150.099.156)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		146.076.986.910	110.664.094.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	14.385.742.526	67.513.995.284

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thanh Bình

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (Bảy trăm mười ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Kinh doanh hàng hóa nông sản.





**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Tổng Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			
1	Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi	100,00	100,00	Kinh doanh nông sản
	<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	45,00	45,00	Kinh doanh vật tư nông nghiệp
3	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
4	Công ty CP Vật tư và XNK	35,00	35,00	Kinh doanh nông sản
5	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
6	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
7	Công ty CP TPXK Tân Bình	20,00	20,00	Kinh doanh nông sản
	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			
1	Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	14,40	14,40	Sản xuất bao bì
2	Công ty CP XNK NLS Chế biến	16,52	16,52	Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản
3	Công ty CP VIAN	14,57	14,57	Kinh doanh nông sản
4	Công ty CP Rau quả Tiền Giang	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản

**Các đơn vị trực thuộc**

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho Quý I năm 2020.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho Quý I năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho Quý I năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty Mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty CP, Công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

###### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

###### *Các khoản cho vay*

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

###### *Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

###### *Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

##### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 11
Tài sản cố định khác	05 - 11

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực 30 năm của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

##### Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

##### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

##### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

##### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng	14.385.742.526	178.298.358.452
<b>Tổng</b>	<b>14.385.742.526</b>	<b>178.298.358.452</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	30/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	29.728.230.828	29.728.230.828	228.230.828	228.230.828
<i>Ngắn hạn</i>	29.728.230.828	29.728.230.828	228.230.828	228.230.828
Tiền gửi có kỳ hạn	29.728.230.828	29.728.230.828	228.230.828	228.230.828
			30/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<i>Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>			532.597.721.511	534.728.641.144
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN			27.122.386.773	27.122.386.773
TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)			104.783.687.939	104.783.687.939
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà			298.765.947.204	298.765.947.204
Công ty CP Vật tư và XNK			6.923.373.495	6.923.373.495
Công ty CP XD và SX VLXD			1.169.508.425	1.169.508.425
CTCP TP và NGK Donanewtower			71.892.706.238	71.892.706.238
Công ty CP TPXK Tân Bình			21.940.111.437	24.071.031.070



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

30/03/2020

01/01/2020

	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	87.868.205.153	(*)	-	87.868.205.153	(*)	-
Công ty TNHH Liên doanh Crown Hà Nội	80.421.436.800		-	80.421.436.800		-
Công ty CP XNK NLS Chế biến	2.430.117.352		-	2.430.117.352		-
Công ty CP VIAN	1.891.647.209		-	1.891.647.209		-
Công ty Rau quả tiên Giang	3.125.003.792		-	3.125.003.792		-
Công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	-		-	-		-
Công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	-		-	-		-
Công ty CP Rau quả Hà Tĩnh	-		-	-		-
Công ty Liên doanh TNHH Luveco	-		-	-		-

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	30/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<u>3.114.143.386.908</u>	<u>2.692.716.982.038</u>
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	-	-

**5.4 Trả trước cho người bán**

	30/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<u>42.809.041.959</u>	<u>99.549.589.134</u>
<i>Trả trước cho người bán dài hạn</i>	-	-

**5.5 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	30/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<u>1.711.058.123.790</u>	<u>3.748.659.854</u>	<u>442.996.556.431</u>	<u>3.748.659.854</u>
<i>Dài hạn</i>	<u>16.444.000.000</u>	-	<u>979.644.965.000</u>	-

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.6 Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	<i>10.073.146.968</i>	<i>347.835.858</i>	<i>10.073.146.968</i>	<i>347.835.858</i>
Chesapeake Imports LLC	3.748.659.854	-	3.748.659.854	-
Công ty TNHH Thành Yên	588.012.703	-	588.012.703	-
Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	898.008.849	-	898.008.849	-
Công ty TNHH Hương Anh	479.948.299	-	479.948.299	-
Công ty liên doanh LUYECO	1.370.244.949	-	1.370.244.949	-
Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	572.549.294	-	572.549.294	-
Công ty TNHH Việt Nga	478.336.693	-	478.336.693	-
Đối tượng khác	1.937.386.327	347.835.858	1.937.386.327	347.835.858
<b>Cộng</b>	<b>10.073.146.968</b>	<b>347.835.858</b>	<b>10.073.146.968</b>	<b>347.835.858</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.7 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	30/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	312.257.632.633	52.224.453.973	387.535.358.564	13.045.046.265
<b>Tổng</b>	<b>312.257.632.633</b>	<b>52.224.453.973</b>	<b>387.535.358.564</b>	<b>13.045.046.265</b>

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyên	Phân mềm	Tổng cộng
	sử dụng đất	máy tính	
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.273.047.076	642.379.800	3.915.426.876
Số dư cuối kỳ	3.273.047.076	642.379.800	3.915.426.876
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.022.741.196	642.379.800	1.665.120.996
Khấu hao trong kỳ	24.485.314	-	24.485.314
Số dư cuối kỳ	1.047.226.510	642.379.800	1.689.606.310
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.250.305.880	-	2.250.305.880
Tại ngày cuối kỳ	2.225.820.566	-	2.225.820.566

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa,		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị				
Nguyên giá						Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	88.493.405.757	17.264.048.976	5.393.648.216	1.256.347.408	552.138.819	112.959.589.176
Mua trong kỳ	-	3.377.636.364	-	547.278.584	31.500.000	3.956.414.948
Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.142.986.598	-	-	-	-	6.142.986.598
Thanh lý, nhượng bán	-	(138.138.000)	-	-	-	(138.138.000)
Giảm khác	(28.350.812.953)	(141.214.255)	-	(523.773.819)	-	(29.015.801.027)
Số dư cuối kỳ	66.285.579.402	20.362.333.085	5.393.648.216	1.279.852.173	583.638.819	93.905.051.695
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	65.007.228.134	10.796.483.832	4.342.673.112	926.659.277	162.439.596	81.235.483.951
Khấu hao trong kỳ	847.918.056	549.684.581	93.383.555	105.413.475	17.156.346	1.613.556.012
Thanh lý, nhượng bán	-	(109.882.588)	-	-	-	(109.882.588)
Giảm khác	(18.851.823.485)	(134.027.621)	(8.508.313)	(459.667.032)	(59.316.624)	(19.513.343.075)
Số dư cuối kỳ	47.003.322.705	11.102.258.204	4.427.548.354	572.405.720	120.279.318	63.225.814.300
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	23.486.177.623	6.467.565.144	1.050.975.104	329.688.131	389.699.223	31.724.105.225
Tại ngày cuối kỳ	19.282.256.697	9.260.074.881	966.099.863	707.446.454	463.359.501	30.679.237.395

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cô phân hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần

**TÔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<u>184.840.829.900</u>	<u>179.871.749.734</u>
<b>Tổng</b>	<u><u>184.840.829.900</u></u>	<u><u>179.871.749.734</u></u>

**5.11 Chi phí trả trước**

	30/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<u>433.148.069</u>	<u>7.972.173.461</u>
<i>Dài hạn</i>	<u>13.707.451.317</u>	<u>13.813.265.312</u>
<b>Tổng</b>	<u><u>14.140.599.386</u></u>	<u><u>21.785.438.773</u></u>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	357.960.000.000	357.960.000.000	12.160.000.000	257.000.000.000	602.800.000.000	602.800.000.000
	357.960.000.000	357.960.000.000	12.160.000.000	257.000.000.000	602.800.000.000	602.800.000.000

Đơn vị tính: VND

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp hạn mức số 25/2019/HĐHM-PN/SHB.130200 ngày 02/7/2019 với ngân hàng TMCP SG- HN. Hạn mức tính dụng: 1.247.951.000.000 đồng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	66.599.675	3.254.783.558
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	2.472.683.854	13.700.925.397

**5.14 Phải trả người bán**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	4.494.666.744.687	4.494.666.744.687	4.072.183.422.558	4.072.183.422.558
<i>Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>4.494.666.744.687</b>	<b>4.494.666.744.687</b>	<b>4.072.183.422.558</b>	<b>4.072.183.422.558</b>

**5.15 Chi phí phải trả**

	30/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	19.565.010.688	18.581.402.323
<i>Dài hạn</i>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>19.565.010.688</b>	<b>18.581.402.323</b>

**5.16 Phải trả khác**

	30/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	1.594.206.916	14.882.190.383
<i>Dài hạn</i>	396.887.449.863	68.447.230.757
<b>Tổng</b>	<b>398.481.656.779</b>	<b>83.329.421.140</b>

(i)



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.17** **Vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	713.000.000.000	(85.069.578.349)	53.895.201.673	681.825.623.324
Lãi trong năm	-	-	33.769.115.402	33.769.115.402
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	91.536.717.090	27.737.745.950	119.274.463.040
Lỗ trong năm trước	-	(6.467.138.741)	-	(6.467.138.741)
Số dư tại ngày 01/01/2020	713.000.000.000	-	115.402.063.025	828.402.063.025
Lỗ trong kỳ này	-	-	(62.748.469.137)	(62.748.469.137)
Số dư tại ngày 31/3/2020	713.000.000.000	-	52.653.593.888	765.653.593.888

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Tập đoàn T&T	249.550.000.000	249.550.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	106.950.000.000	106.950.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	158.024.090.000	158.024.090.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không Việt Nam	71.300.000.000	71.300.000.000
Cổ đông khác	127.175.910.000	127.175.910.000
<b>Tổng</b>	<b>713.000.000.000</b>	<b>713.000.000.000</b>

**5.18** **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.194.543.026.306	3.426.695.474.428

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.236.582.948.723	3.391.675.155.801
<b>Tổng</b>	<b>2.236.582.948.723</b>	<b>3.391.675.155.801</b>

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và doanh thu tài chính khác	58.046.203.919	30.000.016.476
<b>Tổng</b>	<b>58.046.203.919</b>	<b>30.000.016.476</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền vay	11.547.751.490	434.336.000
Chi phí tài chính khác	53.493.794.686	1.044.649.614
<b>Tổng</b>	<b>65.041.546.176</b>	<b>1.478.985.614</b>

**5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>7.545.553.321</i>	<i>15.542.533.152</i>
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>3.274.359.451</i>	<i>2.909.845.820</i>
<b>Tổng</b>	<b>10.819.912.772</b>	<b>18.452.378.972</b>

**5.23 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(62.748.469.137)	(7.756.967.176)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(62.748.469.137)	(7.756.967.176)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	71.300.000	71.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(880,06)	(108,79)

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2020.

**6.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2019.

**Người lập**

  
**Nguyễn Thị Linh**

**Kế toán trưởng**

  
**Nguyễn Thị Linh**

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2020

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thanh Bình**

